

PHỤC LỤC 03
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐỊA LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 9 NĂM 2022

(Kèm theo Văn bản số: /SXD-KTXD ngày tháng 9 năm 2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	XI MĂNG																
1	<p>Sản phẩm Xi măng VICEM Hà Tiên của Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 . Danh sách các nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng: - Công ty TNHH TMXD-VT Vũ Thiện (số 815 Trần Phú thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, ĐT: 0263.3863.175). - Công ty TNHH Thiên Tự Phước (Thôn Páng Pung, TT.Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng), ĐT: 0263.3829.653.</p> <p>* Đề nghị đơn vị tư vấn, chủ đầu tư liên hệ với Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại tỉnh Lâm Đồng theo địa chỉ và số điện thoại nêu trên để biết Báo giá cụ thể.</p>																
2	<p>Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long. Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 15/CV/2022/CN-BHMN/CN-BHMN ngày 13/6/2022 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.Thời gian đăng ký: Quý III,IV/2022 (từ ngày 01/7/2022 đến 31/12/2022)</p>																
	Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng																
	XM Thăng Long nhãn hiệu Rồng Đỏ	đ/bao	QCVN 16:2017 BXD			90.909			90.909	90.909		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
3	<p>Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Địa chỉ: Lầu 2,11Bis Nguyễn Gia Thiều P.6,Q.3.Tp HCM. Điện thoại: (028) 39301656.Di động: 0974 506 633 , liên hệ: Nguyễn Thị Thanh Thủy, theo Công văn ngày 29/8/2022 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Mức kê khai thực hiện từ ngày 09/9/2022 đến khi có thông báo mới.</p>																
	Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Dạng bao)	Bao	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 6260:2020 dành cho PCB50							93.046							
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	Tấn								1.530.303							
4	<p>Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng FICO-YTL. Địa chỉ đặt trụ sở chính: 11 Đoàn Văn Bơ, P.13.Q.4.Tp HCM. Điện thoại: (028) 38212872. Phụ trách đăng ký công bố giá: Nguyễn Ngọc Tú Như. Địa chỉ sản xuất: Nhà máy xi măng Fico Bình Dương, Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương .Theo Công văn số 127 ngày 10/8/2022 của Công ty .Thời gian đăng ký: từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo mới</p>																
	Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm chi phí vận chuyển)																
	Xi măng Fico PCB40	đ/bao	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 6260:2020 dành cho PCB50							100.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Xi măng Supreme Standard PCB40	đ/bao	6260:2009 dành cho PCB40			98.000											
4	Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành.Địa chỉ: Thôn Bồng Lạng, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm.Tỉnh Hà Nam. Điện thoại: (02) 263 757 666. Phụ trách công bố giá: Nguyễn Tiến Đạt. Điện thoại: 091 632 5522.Theo Công văn số 52/2022-XMXT ngày 01/3/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành.Thời gian đăng ký: từ 01/3/2022 của Công ty.																
	Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình)																
	XM Xuân Thành PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 2682:2020			1.855.000	1.900.000	1.900.000	1.970.000	1.900.000	2.000.000	1.940.000					1.820.000
II	VỮA CHO BÊ TÔNG NHẸ																
1	Công Ty cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Địa chỉ: Lô E3 -E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An . Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679.Theo Công văn số 85/TNK-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên.Thời gian đăng ký: từ tháng 7 năm 2022 đến khi có thông báo mới của Công ty.																
	Giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình																
	Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	156.481													
	Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	142.593													
	Vữa tô lót Premier EBLOCK (EBH-401) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	156.481	Vữa tô mỏng skimcoat EBH-401 được dùng tô (lăn) tạo lớp nền trung gian giữa gạch EBLOCK với vữa xi măng cát thông thường khi tô dày												
	Vữa tô mỏng skimcoat EBLOCK (EBS-302) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	175.926	Vữa tô mỏng skimcoat ngoài việc tô cho gạch AAC thì còn có thể dùng tô trát cho dầm, sàn, cột bê tông để giảm chi phí												
	Vữa tô mỏng skimcoat EBLOCK (EBS-300 Xám) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	175.926													
III	GẠCH , ĐÁ ÓP LÁT																
1	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý III năm 2022 , giá bán áp dụng từ ngày ký 01/7/2022 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																
	GẠCH MEN,GRANITE: Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng																
	GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI																
	GẠCH GRANITE:																
	30x30 (cm) - 3030TIENSA001/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/013	m ²	Tiêu chuẩn công bộ EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)														377.800
	30x60 (cm) -3060SAHARA 005/006/007/008/009/010/011/012/013	m ²															250.000

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	40x40 (cm) -4040 CLC 001/002/003 COTOLA	m ²	Tiêu chuẩn công bộ EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)	196.300													
	40x40 (cm) -4GA01	m ²		250.000													
	40x40 (cm) -4GA43	m ²		264.000													
	60x60 (cm) -6060MOMENT 001/002/003/004/005/006/007/007QN/008 /009	m ²		234.000													
	60x60 (cm) -6060DA 004-FP/004QN- FP/005-FP/005QN-FP/007-FP/007QN- FP/008-FP	m ²		245.000													
	60x60 (cm) -DTD6060CARARAS 002- FP/DTD6060 TRUONGSON002-FP 003- FP	m ²				259.000											
	60x60 (cm) -DTD6060 TRUONGSON 001-FP/6060SNOW001- FP/6060HAIVAN005-FP/006-FP	m ²	Tiêu chuẩn công bộ EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)	287.000													
	80x80 -DTD80x80 NAPOLEON001- H+/003-H+/004-H+	m ²		315.000													
	80x80 -DTD80x80 TRUONGSON 003- FP/8080 THUTHIEM001-FP-H+002-FP- H+	m ²		345.000													
	80x80 (cm) -8080MARMOL005- NANO/8080DB038-NANO	m ²		432.000													
	80x80 (cm) -8080STONE001-FP-H+002- FP-H+	m ²		542.000													
	100x100 (cm) -100DB016	m ²		583.000													
	100x100 (cm) -100MARMOL005- NANO/100DB038-NANO	m ²		574.000													
	100x100 (cm) -100VICTORIA005	m ²		660.000													
	40x40 (cm) - 4040GECKO001/002/003/004	m ²		224.000													
	30x60 (cm) - 3060GECKO001/002/003/004/005/006/00 7/008/009	m ²		300.000													
GẠCH MEN																	
	25x25 (cm) -2525CARARAS001/002 2525TAMADAO001	m ²	Tiêu chuẩn công bộ EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)	147.200													
	30x30 (cm) -3030TIENSA001/003 3030TAMADAO001	m ²		177.300													
	40x40 (cm) -469/475/484/485	m ²		157.500													

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	40x80 (cm) -4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+	m ²	7745:2007)	296.000													
	25x40 (cm) - 2540CARARAS0022540TAMADAO001	m ²		157.000													
	30x60 (cm) - 30x60EOXY001/002/003/004/005/006/007	m ²	245.000														
2	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ TAICERA Nha Trang. Địa chỉ: 86 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải.Nha Trang, kèm theo Bảng báo giá áp dụng từ ngày 01/9/2022 của Cty																
	IX- POLISHES GRANITE TILES																
	49. Sản phẩm mài bóng Imperial			Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình)													
	600 x 600 (P67762N)	m ²		300.654													
	600 x 600 (67763N)	m ²		311.547													
	800 x 800 (P67762N)	m ²		344.227													
	800 x 800 (87763N)	m ²		355.120													
	51. Sản phẩm mài bóng Multi-Pipe																
	600x600 (P67542N; 67543N)	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)	289.760													
	600x300 (PC6008298-542N;543N)	m ²		289.760													
	800 x 800 (P87542N; 87543N)	m ²		322.440													
	50. Sản phẩm mài bóng Jade Diamond																
	600 x 600 (P7662N)	m ²	QCVN 16:2017/BXD; TCVN 7745:2007	300.654													
	600 x 600 (P7663N)	m ²		311.547													
	800 x 800 (P87662N)	m ²		344.227													
	800 x 800 (P87663N)	m ²		355.120													
3	Công Ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc. Địa điểm Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong, KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc.Điện thoại liên hệ: VP đại diện miền Nam: Phạm Thu Hiền-0983 199 083. Văn bản số 123/2022/VPDD ngày 10/6/2022/2022 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng kèm theo Bảng Niêm yết giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến 31/12/2022 của Cty																
	Danh sách đại lý phân phối: Công ty TNHH Tâm Thanh Sơn.Địa chỉ: số 9A đường Đoàn Thị Điểm, Phường 4.Thành phố Đà Lạt.Tỉnh Lâm Đồng.Điện thoại: 0908 950589																

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI			Giá theo khu vực tỉnh Lâm Đồng													
	Gạch Ceramic, nhóm BIIb																
	25x25 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007														
	30x30 (cm) -Gạch ceramic mài cạnh	m ²															
	30x30 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²															
	Gạch Porcelain , nhóm BIIa																
	15x60 (cm) -Gạch porcelain giả gỗ, không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007														
	10x 30 (cm) -Gạch porcelain không mài cạnh	m ²															
	50x 50 (cm) -Gạch porcelain mài cạnh	m ²															
	Gạch Porcelain , nhóm BIIa																
	60x 60 (cm) -Gạch porcelain men bóng,mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007														
	60x 60 (cm) -Gạch porcelain cao cấp men mờ,mài cạnh	m ²															
	60x 90 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²															
	30x 90 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007														
	30x 60 (cm) -Gạch porcelain men mờ,mài cạnh	m ²															
	15 x 90 (cm) -Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh	m ²															
	15 x 80 (cm) -Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007														
	15 x 60 (cm) -Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh	m ²															
	60x 120 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²															
	80x 120 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²															
	80x 80 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²															
	Gạch Ceramic xương trắng, nhóm BIII																
	30x45 (cm) -Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD;														

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	40x80 (cm) -Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh	m ²	TCVN 7745:2007	273.920													
	30x30 (cm) -Gạch ceramic mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	199.020													
	25x40 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²		99.510													
	30x60 (cm) -Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh	m ²		194.740													
Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIB																	
	40x40 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	98.440													
	20x40 (cm) -Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh	m ²		156.220													
	20x40 (cm) -Gạch ceramic men bóng, khuôn dị hình, không mài cạnh	m ²		211.860													
Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIIa																	
	50x50 (cm) -Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số	m ²	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	123.050													
	50x50 (cm) -Gạch ceramic mài cạnh	m ²		112.350													
	60x60 (cm) -Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		141.240													
	40x40 (cm) -Gạch ceramic in KTS, mài cạnh	m ²		109.140													
Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa																	
	40x40 (cm) -Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	114.490													
	50 x 50 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²		104.860													
Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh, nhóm BIII																	
	30x45 (cm) -Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		124.120													
	30x 60 (cm) -Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²	145.520														
4	Công Ty cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Địa chỉ: Lô E3 -E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An . Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679.Theo Công văn số 85/TNK-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên.Thời gian đăng ký: từ tháng 7 năm 2022 đến khi có thông báo mới của Công ty.																
Giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình																	
Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5)																	
	600 x (200,300,400) x 75mm	m3	QCVN 16:2019	2.193.519													
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3		2.133.333													
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3	TCVN 7959:2017	2.133.333													
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3		2.133.333													
Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0)																	
	600 x (200,300,400) x 75mm	m3	QCVN 16:2019	2.425.000													
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3		2.309.259													

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3	TCVN 7959:2017	2.309.259														
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3		2.309.259														
Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5)																		
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3	QCVN 16:2019	3.235.185														
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3		3.466.667														
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3	TCVN 7959:2017	3.466.667														
Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB-3.5)																		
	(800,1200) x 600 x 100mm	m3	TCVN 7959:2017	1.736.111														
	(800,1200) x 600 x 200mm	m3		1.793.981														
Tấm tường bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/ EBLOCK (EB-3.5, 1 lớp thép)																		
	(1200,1500) x 600 x 75mm	m3	TCVN 7959:2017	3.568.519														
	(1200,1500) x 600 x 100mm	m3		3.332.407														
	(2200,3300) x 600 x 75mm	m3		4.554.630														
	(2200,3300) x 600 x 100mm	m3		4.360.185														
III THÉP XÂY DỰNG																		
1	Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam.Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai.Điện thoại: 093 800 1498, theo Bảng kê khai mức giá kèm theo công văn số 3 ngày 11/3/2022 .Mức kê khai thực hiện từ ngày 11/3/2022 của Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam.																	
	Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Không bao gồm chi phí vận chuyển,bốc xếp																	
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	d/kg															27.700	
2	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	d/kg															26.900	
3	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	d/kg															26.600	
4	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	d/kg															26.600	
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	d/kg															26.800	
6	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	d/kg															27.000	
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	d/kg															27.600	
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 32</u>	d/kg															33.800	

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
9	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 2.0 . Đường kính từ DN 10 đến DN 32	đ/kg	3444/3452/3454;JIS C8305;KS								33.000								
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	đ/kg	D3507/3562;A PI 5L/5CT;UL6; ANSI C80.1								33.600								
10	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2.0 đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	đ/kg									32.800								
11	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg									32.800								
12	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg									33.800								
13	Ông tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	đ/kg									27.900								
2	Công ty CP SX THÉP VINA ONE. Địa chỉ: ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Họ tên người nộp biểu mẫu: Mai Hồng Lực, ĐT: 02723 98 98 98, Di động: 0903 002 655.Mức giá thông báo ngày 01/9/2022 được thực hiện từ ngày 01/9/2022 đến khi có thông báo mới.Giá bán VLXD này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy Cty CP SX Thép Vina One																		
	Vuông, hộp, ống đen Vina One			Giá bán VLXD không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy cty CP SX Thép Vina One, địa chỉ Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức,tỉnh Long An															
	Vuông, hộp, ống đen độ dày 0.95-2.50mm	đ/kg	ASTM A500-JIS G3444/theo TC công bố	23.000														nt	
	Vuông, hộp, ống đen độ dày ≥ 2.55mm	đ/kg		22.818															nt
	Ông thép đen Ø168-Ø273 mm, độ dày 4.00-10.00mm	đ/kg		23.000															nt
	Vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One																	nt	
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	đ/kg		23.636															nt
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	đ/kg		25.545															nt
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	đ/kg		26.000															nt
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày ≥5.00mm	đ/kg		26.000															nt
	Ông nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273 mm																	nt	
	Dày 1.60mm- 2.00mm	đ/kg	BS 1387/theo tiêu chuẩn công bố	25.727														nt	
	Thép hình cán nóng Vina One																	nt	
	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	đ/kg	JIS G3101:2015	18.909														nt	
IV	NHÓM SON. BỘT TRÉT TƯỜNG																		
1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.Tp.Hồ Chí Minh, điện thoại:028 3620 3797-Line:601. Công văn số CV-Kova /III22-02 ngày 27/6/2022 kèm theo bảng niêm yết giá của Công ty.Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/7/2022 cho đến ngày có thông báo mới.																		
	Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.																		

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Sơn nội thất																	
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	đ/thùng																1.350.199
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	đ/thùng																1.659.290
	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg)	đ/thùng																1.552.926
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	đ/thùng																2.324.744
	Sơn ngoại thất																	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	đ/thùng																2.732.343
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	đ/thùng																3.343.343
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	đ/thùng																4.194.250
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	đ/thùng																2.356.886
	Bột trét																	
	+ Nội thất																	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao																581.773
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	đ/bao																597.409
	+ Ngoại thất																	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao																746.318
	Bột trét ngoại thất KOVA CITY (40kg)	đ/bao																719.955
	Sơn lót, chống thấm																	
	Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.																	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	đ/thùng																2.802.926
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	đ/thùng																3.419.290
	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	đ/thùng																1.029.995
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (20kg)	đ/thùng																5.196.341
2	Công ty Cp L.Q JOTON.Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ,P.10.Q.Phú Nhuận.Tp HCM.Điện thoại:0838461970-2, theo Bảng báo giá số 11-08-22/ĐNCBG ngày 01/8/2022 kèm theo công văn đề nghị công bố của giá Sơn giao thông JOTON tại Sở Xây dựng của Công ty Cổ phần L.Q JOTON.Bảng giá có giá trị từ ngày 01/8/2022 đến khi có công bố giá mới.																	
	Sơn giao thông																	
	Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng																	
	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (16kg/thùng)	đ/kg																92.400
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao)	đ/kg																36.000
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao)	đ/kg																37.200

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2017/BXD							43.200									
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2017/BXD							45.600									
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2017/BXD							27.600									
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) (25 kg/bao)	đ/kg								28.800									
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg								135.960									
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg								168.960									
	Sơn clear phản quang JOWAY-PLUS (1 bộ gồm Clear:3,9kg và Hạt phản quang:1,1kg)	đ/kg	QCVN 16:2017/BXD							169.200									
	Hạt phản quang GLASS BEAD (25kg/bao)	đ/kg								24.600									
	Sơn nội thất			Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng															
	Sơn phủ-PEACE (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD							1.984.545									
	Sơn nước nội thất SENIOR (18l/thùng)	đ/thùng								1.542.727									
	Sơn lót (PROSIN dự án) (18l/thùng)	đ/thùng								1.245.455									
	Sơn ngoại thất																		
	Sơn phủ -LOTUS (18l/thùng)	đ/thùng								4.090.909									
	Sơn lót (PROS Dự án) (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD							1.990.909									
	Sơn nước ngoại thất JONY (18l/thùng)	đ/thùng								2.241.818									
	Bột trét																		
	Bột trét nội thất SP.FILLER Siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao								315.455									
	Bột trét ngoại thất JOTON siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao								415.455									
3	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam. Địa chỉ: Lô 2.3, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Tp Dĩ An .Tỉnh Bình Dương.Điện thoại:(0274) 377 5678, theo Bảng giá sản phẩm Sơn TOA ngày 01/3/2022 .Bảng giá có giá trị từ ngày 01/3/2022 đến khi có thông báo khác.																		
	SON PHỦ NGOẠI THẤT			Bảng giá dành cho khu vực Quảng Bình vào Nam từ ngày 01/3/2022)															
	SuperShield siêu bóng	15L	QCVN 16:2019/BXD															5.363.636	
		3,785L																	1.427.273
		1L																	
	SuperShield bóng mờ	15L	QCVN 16:2019/BXD																5.207.273
		3,785L																	1.383.636
		1L																	
		15L																	4.259.091

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TOA 7IN1 bóng	5L	QCVN 16:2019/BXD	1.570.909													
		1L		364.545													
	TOA Nano Shield bóng	15L	QCVN 16:2019/BXD	4.290.000													
		5L		1.637.273													
		1L		399.091													
	TOA 4 Seasons Ngoại thất bóng mờ	18L	QCVN 16:2019/BXD	2.581.818													
		5L		795.455													
	TOA 4 Seasons Ngoại thất bóng mờ	1L		202.727													
	SON PHỦ NỘI THẤT																
	SuperShield DuraClean	3,785L		985.455													
	SuperShield DuraClean	875ML	QCVN 16:2019/BXD	287.273													
	SuperShield DuraClean A+Siêu bóng	3,785L		1.019.091													
		875ML		297.273													
	SuperShield DuraClean A+ Bóng mờ	15L	QCVN 16:2019/BXD	3.660.000													
		5L		1.317.273													
		3,785L		963.636													
		1L		319.091													
		875ML		280.000													
	TOA NANOClean Siêu bóng	15L	QCVN 16:2019/BXD	3.496.364													
		3,785L		1.278.182													
		1L		310.909													
		875ML		271.818													
	TOA NANOClean bóng mờ	15L	QCVN 16:2019/BXD	3.237.273													
		3,785L		1.186.364													
		1L		291.818													
	TOA NANOClean bóng mờ	875ML		255.455													

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Supertech Pro Nội thất mới	18L	QCVN 16:2019/BXD	1.197.273													
		5L		369.091													
	Supertech Pro Nội thất	18L		1.117.273													
		5L		341.818													
SƠN LÓT NGOẠI THẤT																	
	Sơn lót SuperShield Super Sealer	18L	QCVN 16:2019/BXD	3.470.000													
		5L		999.091													
	Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer	18L		2.461.818													
	Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer	5L		710.000													
SƠN LÓT NỘI THẤT																	
	Sơn lót TOA NanoClean Primer	18L	QCVN 16:2019/BXD	2.210.000													
		5L		651.818													
	Sơn lót Supertech Pro Primer	18L		1.012.727													
		5L		297.273													
BỘT TRÉT																	
Bột trét ngoài trời cao cấp			QCVN 16:2019/BXD														
	Bột trét TOA Pro Putty	25 kg		463.636													
		40 kg		437.273													
Bột trét trong nhà cao cấp																	
	Bột trét TOA Pwall Mastic Int	40 kg		362.727													
Bột trét trong nhà																	
	Bột trét Homecote Nội	40 kg		263.636													
CHỐNG THẨM																	
	Toa chống thấm đa năng	20 kg	QCVN 16:2019/BXD	2.506.364													
		4 kg		575.455													
		1 kg		164.545													

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
V	NHÓM NGÓI																	
1	Công Ty CP Gạch Ngói Đồng Nai.Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ.Q1.Tp.HCM.điện thoại :(028) 38228124 .Bảng giá sản phẩm áp dụng từ ngày 01/06/2022 đến khi có Bảng giá mới																	
	Ngói 10 (10 viên/m2)	d/viên	TCVN 1452:2004			26.818							26.364					
	Ngói 22 (22 viên/m2)	d/viên				15.909								15.455				
	Ngói 22 Demi	d/viên	TCVN 1452:2004			11.818							11.364					
	Ngói nóc	d/viên				29.545								29.091				
	Ngói nóc cuối	d/viên	TCVN 1452:2004			52.273							51.818					
	Ngói chạc 3	d/viên				74.091								73.636				
	Ngói chạc 4	d/viên	TCVN 1452:2004			100.455							100.000					
	Ngói vảy cá	d/viên				9.545								9.091				
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m2)	d/viên	TCVN 1452:2004			5.909							5.455					
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m2)	d/viên				10.455								10.000				
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m2)	d/viên	TCVN 1452:2004			12.727							12.273					
	Ngói tiểu	d/viên				9.545								9.091				
	Âm dương	d/viên	TCVN 1452:2004			10.909							10.455					
	Bộ viên âm dương	d/viên				66.818								66.364				
	Ngói nóc nhỏ	d/viên			11.364								10.909					
2	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức. Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý III năm 2022 , giá bán áp dụng từ ngày ký 01/7/2022 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																	
	Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng																	
1	Ngói lợp : 1 màu (206/503/509/605/607/608/706/905/906)	d/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017										19.000					
2	Ngói lợp: Ngói 2 màu (103).	d/viên												22.000				
	Ngói rìa	d/viên																
	1 màu	d/viên												30.000				
	2 màu	d/viên												32.000				
3	Ngói nóc có gờ	d/viên																

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	1 màu	đ/viên		30.000													
	2 màu	đ/viên		32.000													
4	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017														
	1 màu	đ/viên		47.000													
	2 màu	đ/viên		51.000													
5	Ngói đuôi (cuối mái)																
	1 màu	đ/viên		47.000													
	2 màu	đ/viên		51.000													
6	Ngói ốp cuối rìa																
	1 màu	đ/viên		47.000													
	2 màu	đ/viên	51.000														
7	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)																
	1 màu	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017	54.000													
	2 màu	đ/viên		55.000													
8	Ngói chữ T																
	1 màu	đ/viên		54.000													
	2 màu	đ/viên		55.000													
9	Ngói chạc ba																
	1 màu	đ/viên		54.000													
	2 màu	đ/viên		55.000													
10	Ngói chạc tư																
	1 màu	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017	54.000													
	2 màu	đ/viên		55.000													
11	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống																
	1 màu	đ/viên		220.000													
	2 màu	đ/viên		241.000													
12	Ngói lợp có giá gắn ống																

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	1 màu	d/viên	Tiêu chuẩn công bố : EN 490:2017	220.000													
	2 màu	d/viên		241.000													
13	Ngói chạc ba có giá gắn ống																
	1 màu	d/viên		220.000													
	2 màu	d/viên		241.000													
14	Ngói chạc bốn có giá gắn ống																
	1 màu	d/viên	220.000														
	2 màu	d/viên	241.000														
VI	TÔN LỢP																
Công ty CP SX THÉP VINA ONE.Địa chỉ: ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Họ tên người nộp biểu mẫu: Mai Hồng Lược, ĐT: 02723 98 98 98, Di động: 0903 002 655.Mức giá thông báo ngày 01/9/2022 được thực hiện từ ngày 01/9/2022 đến khi có thông báo mới.Giá bán VLXD này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy Cty CP SX Thép Vina One																	
Tôn lạnh Vina One AZ100			Giá bán VLXD không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy cty CP SX Thép Vina One, địa chỉ Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức,tỉnh Long An														
	Dày 0.4mm	d/mét	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	100.009	nt												
	Dày 0.45mm	d/mét		110.356	nt												
	Dày 0.5mm	d/mét		121.056	nt												
Tôn lạnh Vina One AZ150			nt														
	Dày 0.45mm	d/mét	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	121.624	nt												
	Dày 0.5mm	d/mét		130.278	nt												
Tôn lạnh màu Vina One			nt														
	Dày 0.4mm	d/mét	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	107.171	nt												
	Dày 0.45mm	d/mét		117.937	nt												
	Dày 0.5mm	d/mét		126.591	nt												
Công Ty TNHH Tôn POMINA.Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại liên hệ :0916 629 537, theo công văn số 129/2022-PMN ngày 01/7/2022 kèm Bảng Công bố giá vật liệu xây dựng áp dụng từ ngày 01/7/2022 đến ngày 30/9/2022 của Cty TNHH Tôn POMINA																	
Đại lý phân phối Tôn Pomina tại tỉnh Lâm Đồng: 1. Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Sơn.Khu 1B, xã Lộc Thắng. Huyện Bảo Lâm. 2. DN tư nhân Tùng Lâm.Số 20 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh.Phường 7.TP. Đà Lạt. 3. Cơ sở Cán Tôn Đông Á.Thôn Liên Trung, xã Tân Hà,huyện Lâm Hà.																	
1	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.25mmx1200mm TCT G550	Kg/m	76.401														
2	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.3mmx1200mm TCT G550	Kg/m	85.334														
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	Kg/m	104.032														
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.4mmx1200mm TCT G550	Kg/m	116.968														

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m								128.019							
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.5mmx1200mm TCT G550	Kg/m								138.600							
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m								148.711							
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.40mmx1200mm TCT G550	Kg/m								119.816							
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m								131.243							
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.50mmx1200mm TCT G550	Kg/m								142.200							
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m								152.687							
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.60mmx1200mm TCT G550	Kg/m								165.424							
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.25mmx1200mm APT G550	Kg/m								82.808							
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.3mmx1200mm APT G550	Kg/m								94.815							
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.35mmx1200mm APT G550	Kg/m								109.506							
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m								121.722							
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m								133.488							
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m								144.784							
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m								168.676							
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m								125.882							
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m								139.158							
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	Kg/m								149.824							
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	Kg/m								161.925							
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m								134.508							
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m								147.644							
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m								159.838							
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m								171.176							
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m								186.592							

VII NHỰA ĐƯỜNG

1	CTY TNHH Thương Mại-Sản Xuất- Dịch vụ Tín Thịnh . Địa chỉ: số 102H, đường Nguyễn Xuân Khoát.P.Tân Thành.Q.Tân Phú.Tp HCM.Điện Thoại: (028) 62678195.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường đóng phuy ngày 01/9/2022 kèm công văn số 0922/KKG/XD-TC/LD ngày 01/9/2022 về việc Kê khai giá của Cty TNHH TM SX-DV Tín Thịnh.Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/9/2022 cho đến khi Công ty có báo giá mới.																
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	đ/tấn								20.454.545	Địa điểm giao hàng bằng phương tiện đường bộ tại thành phố Đà Lạt (không bao gồm chi phí dỡ hàng)						

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex . Địa chỉ: Tầng 5, số 01 Đinh Bộ Lĩnh, P.Lê Lợi.Tp.Quy Nhơn.Tỉnh Bình Định.Điện Thoại: 02856 3893206.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường Petrolimex ngày 01/6/2022 kèm công văn số 036/2022/BG-NĐ.BĐ.KD về việc Đăng ký giá bán nhựa đường áp dụng với các mặt hàng do Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex cung cấp . Giá bán thanh toán ngay, giao tại Tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.Giá bán có hiệu lực từ ngày 16/3/2022 đến khi Công ty có báo giá mới.																
		Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển theo cự ly thực tế từ Tp .Đà Lạt đến chân công trình															
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	đ/kg					17.200	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn									
	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	đ/kg				19.100											
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1-Xá	đ/kg				16.500											
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS2-Xá	đ/kg				17.400	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn										
	Nhũ tương gốc Axit 60%-Xá	đ/kg				16.900											
	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70- Xá	đ/kg				23.000											
VIII	BỀ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG																
Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai . Địa chỉ: số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. VP đại diện miền Nam: Lầu 2, Tòa nhà 99, số 99 Đường C18, Phường 12, Quận Tân Bình.TP HCM. Điện thoại liên hệ:0776.446.688. Theo công văn số 17/2022/CV-TGD ngày 12/01/2022 kèm theo Bảng giá các sản phẩm hàng hóa VLXD.Mức giá áp dụng từ ngày 12/01/2022 cho đến khi có công bố thay đổi.Giá bán đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh Lâm Đồng. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VND/tấn.																	
	Dòng sản phẩm thứ I																
	Carboncor Asphalt-CA 6.7 (25kg/bao)	đ/tấn					3.805.000	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn									
	Carboncor Asphalt-CA 9.5 (25kg/bao)	đ/tấn					3.805.000	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn									
	Dòng sản phẩm thứ II																
	Carboncor Asphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (25kg/bao)	đ/tấn					3.065.000										
IX	ĐÈN, ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN CHIẾU SÁNG.																
1	Công ty TNHH SX Super Thái Dương, địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P.05, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.Hotline:0913.42.0009.Phòng Kinh doanhP. Dự án.Nhà máy SX: Khu Công nghiệp Cần Giuộc Tp.HCM. Theo Công văn số 011/SXD-CBGVL ngày 04/7/2022. của Công ty TNHH SX Super Thái Dương.Đơn giá có hiệu lực từ ngày 04/7/2022 đến ngày 03/7/2023.Đơn giá tại tỉnh Lâm Đồng																
								Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng									
	Bộ đèn đường SUPER LED 80W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017;					7.930.000									
	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 10885-2-2:2015					8.490.000									

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								9.600.000							
	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015							10.900.000							
	Bộ đèn đường SUPER LED 140W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015							11.850.000							
	Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015							12.200.000							
	Bộ đèn đường SUPER LED 160W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								13.190.000							
	Bộ đèn đường SUPER LED 180W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								14.050.000							
Bộ đèn pha LED sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND - bảo hành 05 năm (Giá đến tại chân công trình)																	
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								11.760.000							
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015							14.900.000							
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								17.600.000							
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 380W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								20.690.000							
2	CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát.Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Linh Xuân-TP. Thủ Đức .Điện thoại: 0274 3739 588. Bảng báo giá sản phẩm đèn chiếu sáng LED, đèn trang trí kèm theo Công văn số 18/ĐQP/CV/2022 ngày 02/6/2022 .Thời gian áp dụng từ ngày 02/6/2022 đến khi có báo giá mới.																
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ								4.425.000							
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ								5.250.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								6.375.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								8.400.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								9.150.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								9.450.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								9.760.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								10.650.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								11.250.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								12.225.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								13.040.000							
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								13.800.000							
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								14.925.000							
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								15.920.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								34.350.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								5.520.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								6.560.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								7.600.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								8.800.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								10.400.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								12.000.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								14.320.000							
2	CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam.Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13.Q. Bình Thạnh.TP.HCM.Điện thoại: 0823 39 2345. Bảng báo giá sản phẩm đèn LED Thời gian áp dụng: ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo mới.																
	Giá bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds,7200lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017								8.900.000						

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							9.850.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 12.600lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							11.500.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng. Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							12.000.000							
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 842x340x140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							13.000.000							
	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							14.500.000							
	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							15.000.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							15.500.000							
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10080lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							10.065.000							
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							10.950.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							12.200.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							12.800.000							
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							14.080.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							16.350.000							
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							10.065.000							
16	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							11.000.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							12.500.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							13.500.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 150W, 64 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							14.500.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN MIDI 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							16.800.000							
	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm):500*177*86	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							7.500.000							
	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							8.200.000							
	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							8.800.000							
	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 715*270*94	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							9.300.000							
	Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 80W, 84leds, 10000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/47Ah,564Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/95W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1755*360*270	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							29.500.000							
	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 100W, 126leds, 15000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/63Ah,756Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1755*360*270	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							36.200.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 120W, 126leds, 18000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tính thể 12V/73Ah,876Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/115W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1965*360*270	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							37.350.000							
28	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1352*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							24.000.000							
	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/42AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							29.500.000							
	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/24AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							36.200.000							
31	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							37.350.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12,8V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 690*265*130. Kích thước tấm NLMT 670*770*30	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							15.700.000							
33	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							19.750.000							
34	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							20.350.000							
35	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							22.350.000							
X	THIẾT BỊ ĐIỆN																
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI) , địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443, Kèm công văn số 3740/CV-KDĐT ngày 18/7/2022 về Thông báo giá bán sản phẩm Quý III năm 2022 .Thông tin liên hệ: A Hải Khởi Kinh doanh Tiếp Thị 0913.854.809. Bảng giá được áp dụng từ ngày 17/5/2022.Bảng giá áp dụng trên toàn quốc																	
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:									2.450							
	VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V	đ/m								4.070							
	VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V	đ/m	TCVN 6610-3														
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1Kv (ruột đồng):									4.660							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1	6.570													
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	đ/m															
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ/m		8.430													
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	đ/m		12.000													
	VCmd-2x1,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	đ/m		19.460													
Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng):																	
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m	TCVN 6610-5	9.680													
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m		13.640													
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30-300/500V	đ/m		49.610													
Ống luồn dây điện:																	
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	BSEN 61386- 21:BS4607:TC VN 7417-21	20.420													
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống		23.700													
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn		190.880													
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn		265.100													
3	Chi nhánh CÔNG TY CỔ PHẦN Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.Địa chỉ: 12A Vân Đồn,phường Phước Hòa.Tp Nha Trang.Tỉnh Khánh Hòa.Điện thoại:02 583 87 44 88. Người liên hệ: 090 7613 421.Bảng giá vật liệu xây dựng .Mức giá thực hiện từ ngày 01/9/2022 đến 31/12/2022.Gia bán áp dụng trên toàn quốc.																
A	Đèn LED năng lượng mặt trời- Chiếu pha-Chiếu sáng đường																
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời	bộ	1.920.000														
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời	bộ	2.560.000														
	Đèn LED chiếu pha NLMT 70W (Model: CP02.SL.RF 70W) tấm sola rời.	bộ	3.700.000														
	Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP02.SL.RF 100W) tấm sola rời.	bộ	4.600.000														
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 25W (Model: CSD01.SL.RF 25W) tấm sola rời.	bộ	3.040.000														
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 35W (Model: CSD01.SL.RF 35W) tấm sola rời.	bộ	3.500.000														

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 50W (Model: CSD01.SL.RF 50W) tấm sola rời.	bộ								6.600.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 70W (Model: CSD02.SL 70W) tấm sola rời.	bộ								18.740.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD02.SL 100W) tấm sola rời.	bộ								23.020.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD02.SL 120W) tấm sola rời.	bộ								26.170.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 20W (Model: CSD02.SL.RAD 20W) tấm sola liền đèn.	bộ								3.400.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 30W (Model: CSD02.SL.RAD 30W) tấm sola liền đèn.	bộ								3.600.000							
B	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66)																
	Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W 3M) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								6.820.000							
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.150.000							
	Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W.LĐ 3M) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.058.700							
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W.LĐ) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.399.000							
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 150W.LĐ) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.744.000							
C	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66, có đầu kết nối thông minh)																
	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								6.000.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.000.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.200.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.500.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								9.000.000							
D	Đèn LED HIGHT BAY (Nhà xưởng- Nhà thi đấu)																

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02L 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								1.342.000							
	Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02L 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								1.406.000							
	Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02L 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								2.252.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								2.582.000							
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								2.746.000							
	Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02L 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								3.328.000							
E			LED HIGHT BAY UFO (NHÀ XUỐNG-KHO LẠNH...)														
	Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								1.712.000							
	Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								2.562.000							
	Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								2.604.000							
	Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								3.310.000							
F			ĐÈN LED Chiếu pha góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân Tennis..)														
	Đèn LED chiếu pha 100W (Model:CP07 100W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ								3.600.000							
	Đèn LED chiếu pha 150W (Model:CP07 150W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ								4.600.000							
	Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ								6.000.000							
	Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ								8.000.000							